

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2 0 9 1 /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2021

V/v công bố thông tin
báo cáo tài chính quý II/2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý II/2021 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20/07/2021 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2020.



GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2021

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ II NĂM 2021

Của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		674.070.111.417	588.663.014.053
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.485.191.005	45.431.938.636
1.	Tiền	111		31.485.191.005	45.431.938.636
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		399.633.996.062	242.323.265.823
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	352.368.889.217	196.592.461.679
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.682.594.292	2.369.333.781
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.810.180.066	48.434.216.875
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(5.227.667.513)	(5.072.746.512)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	231.647.506.793	294.889.446.664
1.	Hàng tồn kho	141		232.695.828.021	297.147.795.264
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.048.321.228)	(2.258.348.600)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.303.417.557	6.018.362.930
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	11.303.417.557	6.018.362.930
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		846.240.660.014	876.422.572.543
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.327.053.982	11.295.384.606
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	12.327.053.982	11.295.384.606
II.	Tài sản cố định	220		539.806.019.244	602.952.193.862
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	538.933.250.710	601.965.495.240
	- Nguyên giá	222		2.969.869.285.720	2.969.043.351.635
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.430.936.035.010)	(2.367.077.856.395)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	872.768.534	986.698.622
	- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.918.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.046.154.836)	(1.932.224.748)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		99.272.129.233	49.281.191.236
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	99.272.129.233	49.281.191.236
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		182.835.457.555	200.893.802.839
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	72.803.646.198	80.887.732.302
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	110.031.811.357	120.006.070.537
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		1.520.310.771.431	1.465.085.586.596

290
CỘNG
HỢP
HOÀN

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		571.423.440.451	517.127.749.685
I.	Nợ ngắn hạn	310		549.642.547.365	488.009.082.557
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	210.236.596.431	213.518.421.884
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		263.213.829	1.059.941.635
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	46.613.081.124	40.406.855.757
4.	Phải trả người lao động	314		8.698.217.907	16.880.158.996
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	16.414.334.365	2.601.386.480
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.196.805.883	6.703.017.037
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	249.431.298.819	200.814.350.397
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.788.999.007	6.024.950.371
II.	Nợ dài hạn	330		21.780.893.086	29.118.667.128
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	16.217.803.977	24.351.837.125
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	5.563.089.109	4.766.830.003
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		948.887.330.980	947.957.836.911
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	948.887.330.980	947.957.836.911
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.047.204.574	1.117.710.505
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.117.710.505	130.000
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		929.494.069	1.117.580.505
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.520.310.771.431	1.465.085.586.596

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 02a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	449.950.420.661	427.370.643.826	881.522.704.946	831.536.222.607
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	0	0	0
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		449.950.420.661	427.370.643.826	881.522.704.946	831.536.222.607
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	384.917.487.444	372.597.027.429	763.658.811.179	733.494.919.681
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		65.032.933.217	54.773.616.397	117.863.893.767	98.041.302.926
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	558.769.231	314.497.045	1.098.851.677	656.174.044
7.	Chi phí tài chính	22	23	2.899.430.661	5.419.411.078	6.331.949.494	9.201.018.903
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.772.871.011	4.639.334.199	6.041.248.921	9.199.741.075
8.	Chi phí bán hàng	25		45.354.826.274	28.875.639.033	80.248.293.322	51.382.103.748
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.821.993.831	20.695.613.151	31.591.947.495	37.563.080.985
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		515.451.682	97.450.180	790.555.133	551.273.334
11.	Thu nhập khác	31	24	238.408.150	274.701.021	371.312.456	430.660.816
12.	Chi phí khác	32	25	0	0	0	0
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		238.408.150	274.701.021	371.312.456	430.660.816
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		753.859.832	372.151.201	1.161.867.589	981.934.150
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	8.284.805.116	103.178.394	8.366.406.668	8.387.517.721
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(8.134.033.148)	(140.601.648)	(8.134.033.148)	(8.302.796.132)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		603.087.864	409.574.455	929.494.069	897.212.561
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		8	6	13	13

B. GIẢI TRÌNH

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2021 thay đổi trên 10% so với báo cáo Quý II năm 2020.

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2021 của Công ty lãi 0,6 tỷ đồng, tăng 0,19 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2020 là 0,41 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Năm 2021 Công ty dừng lò sửa chữa lớn vào tháng 3/2021 trong khi năm 2020 thực hiện sửa chữa vào tháng 4/2020 làm cho sản lượng Clinker sản xuất tăng 89.463 tấn so với cùng kỳ (Quý II/2021 là 394.483 tấn, cùng kỳ năm 2020 là 305.020 tấn) làm lợi nhuận tăng 12,05 tỷ đồng;

- Đại dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam từ tháng 4 năm 2021, đặc biệt tại Nghệ An và Hà Tĩnh đây là thị trường tiêu thụ chính của Công ty đã làm giảm sản lượng Xi măng tiêu thụ:

Sản lượng Xi măng tiêu thụ trong nước Quý II/2021 là 281 ngàn tấn giảm 44 ngàn tấn so với cùng kỳ làm giảm lợi nhuận 3,4 tỷ đồng;

Sản lượng Xi măng sản xuất Quý II/2021 là 395 ngàn tấn giảm 50 ngàn tấn so với cùng kỳ làm giảm lợi nhuận 3,1 tỷ đồng;

- Giá bán Xi măng xuất khẩu Quý II/2021 giảm khoảng 1,7 USD/tấn (tương đương bình quân khoảng 38 ngàn đồng/tấn) so với cùng kỳ làm giảm lợi nhuận 1,1 tỷ đồng;

- Đơn giá điện: Đơn giá điện Quý II/2021 tăng 118,79 đồng/Kwh so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 4,25 tỷ đồng (đơn giá điện 6 tháng đầu năm 2020 được giảm theo Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2020 và công văn số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020 của Bộ Công Thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19.

2. Ngoài ra, Công ty xin làm rõ chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2021 là 80,25 tỷ tăng 28,87 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020 là 51,38 tỷ đồng) chủ yếu do tăng chi phí vận chuyển cụ thể như sau:

- Tăng sản lượng Clinker tiêu thụ vào Miền Nam: 6 tháng đầu năm 2021 Công ty tăng sản lượng Clinker tiêu thụ vào Miền Nam trong đó Clinker bán tại Trạm nghiền Cam Ranh, Phú Hữu tăng 76 ngàn tấn so với cùng kỳ làm tăng chi phí vận chuyển là 20,2 tỷ đồng (đơn giá vận chuyển là 263 ngàn đến 273 ngàn đồng/tấn);

- Tăng sản lượng Xi măng xuất khẩu: 6 tháng đầu năm 2021 sản lượng Xi măng xuất khẩu ủy thác, xuất khẩu trực tiếp tăng 30 ngàn tấn so với cùng kỳ làm tăng chi phí vận chuyển, dịch vụ cảng là 2,2 tỷ đồng;

- Tăng sản lượng Xi măng tiêu thụ tại kho Cam Ranh: 6 tháng đầu năm 2021 Công ty vận chuyển Xi măng tiêu thụ tại kho Cam Ranh hơn 8 ngàn tấn, chi phí vận chuyển là 2,7 tỷ đồng (đơn giá vận chuyển là 329 ngàn đồng/tấn).

Chi phí vận chuyển, bốc xếp trong chi phí bán hàng tăng (nêu ở trên) tuy nhiên chi phí này đã được tính trong giá bán Clinker, Xi măng xuất khẩu (giá bán cuối nguồn/giá FOB) nên không ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

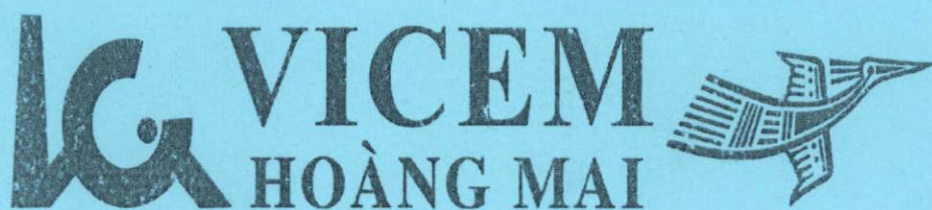
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

NĂM 2021

Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng
Ông Nguyễn Quốc Việt
Ông Trần Đức Danh
Ông Nguyễn Văn Dũng
Ông Lê Trung Kiên
Bà Đậu Thị Nga

Chủ tịch HĐQT
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Miễn nhiệm ngày 24/4/2021
Bổ nhiệm ngày 24/4/2021

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt
Ông Đặng Ngọc Long
Ông Lê Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		674.070.111.417	588.663.014.053
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.485.191.005	45.431.938.636
1.	Tiền	111		31.485.191.005	45.431.938.636
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		399.633.996.062	242.323.265.823
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	352.368.889.217	196.592.461.679
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.682.594.292	2.369.333.781
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.810.180.066	48.434.216.875
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(5.227.667.513)	(5.072.746.512)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	231.647.506.793	294.889.446.664
1.	Hàng tồn kho	141		232.695.828.021	297.147.795.264
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.048.321.228)	(2.258.348.600)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.303.417.557	6.018.362.930
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	11.303.417.557	6.018.362.930
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		846.240.660.014	876.422.572.543
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.327.053.982	11.295.384.606
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	12.327.053.982	11.295.384.606
II.	Tài sản cố định	220		539.806.019.244	602.952.193.862
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	538.933.250.710	601.965.495.240
-	- Nguyên giá	222		2.969.869.285.720	2.969.043.351.635
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.430.936.035.010)	(2.367.077.856.395)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	872.768.534	986.698.622
-	- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.918.923.370
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.046.154.836)	(1.932.224.748)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		99.272.129.233	49.281.191.236
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	99.272.129.233	49.281.191.236
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		182.835.457.555	200.893.802.839
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	72.803.646.198	80.887.732.302
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	110.031.811.357	120.006.070.537
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		1.520.310.771.431	1.465.085.586.596

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		571.423.440.451	517.127.749.685
I.	Nợ ngắn hạn	310		549.642.547.365	488.009.082.557
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	210.236.596.431	213.518.421.884
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		263.213.829	1.059.941.635
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	46.613.081.124	40.406.855.757
4.	Phải trả người lao động	314		8.698.217.907	16.880.158.996
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	16.414.334.365	2.601.386.480
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.196.805.883	6.703.017.037
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	249.431.298.819	200.814.350.397
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.788.999.007	6.024.950.371
II.	Nợ dài hạn	330		21.780.893.086	29.118.667.128
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	16.217.803.977	24.351.837.125
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	5.563.089.109	4.766.830.003
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		948.887.330.980	947.957.836.911
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	948.887.330.980	947.957.836.911
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.047.204.574	1.117.710.505
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.117.710.505	130.000
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		929.494.069	1.117.580.505
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.520.310.771.431	1.465.085.586.596



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	449.950.420.661	427.370.643.826	881.522.704.946	831.536.222.607
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	0	0	0
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		449.950.420.661	427.370.643.826	881.522.704.946	831.536.222.607
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	384.917.487.444	372.597.027.429	763.658.811.179	733.494.919.681
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		65.032.933.217	54.773.616.397	117.863.893.767	98.041.302.926
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	558.769.231	314.497.045	1.098.851.677	656.174.044
7.	Chi phí tài chính	22	23	2.899.430.661	5.419.411.078	6.331.949.494	9.201.018.903
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.772.871.011	4.639.334.199	6.041.248.921	9.199.741.075
8.	Chi phí bán hàng	25		45.354.826.274	28.875.639.033	80.248.293.322	51.382.103.748
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.821.993.831	20.695.613.151	31.591.947.495	37.563.080.985
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		515.451.682	97.450.180	790.555.133	551.273.334
11.	Thu nhập khác	31	24	238.408.150	274.701.021	371.312.456	430.660.816
12.	Chi phí khác	32	25	0	0	0	0
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		238.408.150	274.701.021	371.312.456	430.660.816
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		753.859.832	372.151.201	1.161.867.589	981.934.150
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	8.284.805.116	103.178.394	8.366.406.668	8.387.517.721
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(8.134.033.148)	(140.601.648)	(8.134.033.148)	(8.302.796.132)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		603.087.864	409.574.455	929.494.069	897.212.561
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		8	6	13	13



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01.		1.161.867.589	981.934.150
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	11,12	65.474.212.417	68.148.675.030
	- Các khoản dự phòng	03.		(258.847.265)	988.661.123
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.		(3.162)	1.277.828
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(1.098.826.115)	(628.005.795)
	- Chi phí lãi vay	06.	23	6.041.248.921	9.199.741.075
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08.		71.319.652.385	78.692.283.411
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		(159.582.997.264)	(76.867.884.561)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		74.426.226.423	(5.232.343.916)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		(34.284.796.617)	83.803.284.584
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		2.799.031.477	(60.492.164.410)
	- Tiền lãi vay đã trả	14.		(6.114.470.087)	(9.462.068.705)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15.	10	(8.718.738.884)	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16.		24.724.200.000	7.000.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17.		(20.345.151.364)	(6.956.370.232)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.		(55.777.043.931)	10.484.736.171
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21.		(6.799.804.751)	(5.117.214.229)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.		13.149.467	11.270.725
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30.		(6.786.655.284)	(5.105.943.504)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33.		656.074.751.328	649.341.327.579
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34.		(607.457.802.906)	(652.925.789.479)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40.		48.616.948.422	(3.584.461.900)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50.		(13.946.750.793)	1.794.330.767
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60.	4	45.431.938.636	39.853.982.745
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61.		3.162	(1.277.828)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70.	4	31.485.191.005	41.647.035.684



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng (tạm dừng hoạt động)
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 836 người (01/01/2021 là 846 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Năm 2020, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt	670.338.055	706.984.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.814.852.950	44.724.953.720
Cộng	31.485.191.005	45.431.938.636

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty TNHH Thành Luân	24.496.450.398	13.125.863.912
Sở Tài chính Nghệ An	24.573.923.952	24.573.923.952
Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung	14.364.798.240	712.400.451
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết	11.820.894.049	3.024.492.056
Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	10.384.739.974	3.611.009.000
Công ty TNHH TM&DV vận tải Viết Hải	8.728.259.004	
Công ty TNHH Thanh Bình	6.456.183.926	3.462.430.586
Các khoản phải thu khách hàng khác	251.543.639.674	148.082.341.722
Cộng	352.368.889.217	196.592.461.679

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty CP xi măng Bim sơn	61.094.200.633	32.561.831.794
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	134.296.649.749	95.084.005.486
Cộng	195.488.167.205	127.743.154.103

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	34.790.316.991	-	34.790.316.991	-
Phải thu người lao động	7.428.741.512	-	4.897.318.002	-
Phải thu tiền do điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn	113.116.004		4.042.107.460	
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Viết Nam	876.567.675	-	1.876.567.675	-
Tiền lãi phải thu	1.304.378.768	-	708.556.200	-
Phải thu khác	2.305.780.707	(355.000.000)	2.119.350.547	(355.000.000)
Cộng	46.818.901.657	(355.000.000)	48.434.216.875	(355.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	12.327.053.982		11.295.384.606	
Cộng	12.327.053.982		11.295.384.606	

7. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	-	988.120.250	-
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	-	734.610.000	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong	182.964.250	-	182.964.250	-
Doanh nghiệp tư nhân Thắng Hòe	149.811.001	-	-	-
Công ty CP XD TM & DV Hataco	56.376.980	-	-	-
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	-	47.235.700	-
Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt	30.000.000	-	50.000.000	-
Tổng công ty Duyên Hải – CTCP	10.767.500	-	56.376.980	-
Công ty CP xây dựng Phước Vinh	14.342.500	-	-	-
Cộng	5.227.667.513	-	5.072.746.512	-

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.611.893.335	(113.185.970)	65.391.279.789	(113.872.040)
Vật tư phụ tùng, CCDC	51.535.632.417	(935.135.258)	45.241.411.275	(1.048.619.870)
Chi phí SXKD dở dang	68.120.682.673	-	125.463.487.759	-
Thành phẩm	63.427.619.596	-	61.051.616.441	(1.095.856.690)
Cộng	232.695.828.021	(1.048.321.228)	297.147.795.264	(2.258.348.600)

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	110.031.811.357	-	120.006.070.537	-
Cộng	110.031.811.357	-	120.006.070.537	-
Tổng cộng	342.727.639.378	(1.048.321.228)	417.153.865.801	(2.258.348.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí sửa chữa TSCĐ	7.657.539.350	3.619.076.983
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.645.878.207	2.399.285.947
Cộng	<u>11.303.417.557</u>	<u>6.018.362.930</u>

Dài hạn

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	39.793.634.796	47.506.314.934
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.010.011.402	33.381.417.368
Cộng	<u>72.803.646.198</u>	<u>80.887.732.302</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ</u>	<u>30/06/2021</u>
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	7.223.861.520	12.206.729.931	7.992.200.632	11.438.390.819
Thuế tài nguyên	12.299.889.151	6.995.636.003	7.394.999.976	11.900.525.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.632.891.059	8.366.406.668	8.718.738.884	8.280.558.843
Tiền thuê đất	4.353.698.001	3.314.448.064		7.668.146.065
Thuế thu nhập cá nhân	217.219.424	234.671.893	422.582.968	29.308.349
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.694.822.823	1.188.777.522	1.468.851.000	1.414.749.345
Phí môi trường	5.984.473.779	3.590.658.632	3.693.729.886	5.881.402.525
Khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	<u>40.406.855.757</u>	<u>35.909.328.713</u>	<u>29.703.103.346</u>	<u>46.613.081.124</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	811.041.366.054	2.104.844.272.018	39.908.635.787	13.249.077.776	2.969.043.351.635
Tăng trong kỳ	-	2.281.037.799	-	47.000.000	2.328.037.799
- Mua trong năm		2.281.037.799	-	47.000.000	2.328.037.799
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	1.502.103.714	-	-	-	1.502.103.714
- Thanh lý, nhượng bán	1.502.103.714	-	-	-	1.502.103.714
Tại ngày 30/06/2021	809.539.262.340	2.107.125.309.817	39.908.635.787	13.296.077.776	2.969.869.285.720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	417.526.715.730	1.902.979.391.526	34.303.167.464	12.268.581.675	2.367.077.856.395
Tăng trong kỳ	11.891.660.974	52.125.645.945	1.054.468.857	288.506.553	65.360.282.329
- Khấu hao trong kỳ	11.891.660.974	52.125.645.945	1.054.468.857	288.506.553	65.360.282.329
Giảm trong kỳ	1.502.103.714	-	-	-	1.502.103.714
- Thanh lý, nhượng bán	1.502.103.714				1.502.103.714
- Giảm khác					
Tại ngày 30/06/2021	427.916.272.990	1.955.105.037.471	35.357.636.321	12.557.088.228	2.430.936.035.010
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	393.514.650.324	201.864.880.492	5.605.468.323	980.496.101	601.965.495.240
Tại ngày 30/06/2021	381.622.989.350	152.020.272.346	4.550.999.466	738.989.548	538.933.250.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	-	2.918.923.370	2.918.923.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	-	2.918.923.370	2.918.923.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	-	1.932.224.748	1.932.224.748
Tăng trong kỳ	-	113.930.088	113.930.088
- Khấu hao trong kỳ	-	113.930.088	113.930.088
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	-	2.046.154.836	2.046.154.836
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	-	986.698.622	986.698.622
Tại ngày 30/06/2021	-	872.768.534	872.768.534

13. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
Dự án Hoàng Mai 2	27.247.772.933	25.338.682.024
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	26.174.445.000	-
Hệ thống DCS	21.858.500.330	21.858.500.330
Cải tạo nâng cấp hệ thống lò nung	13.089.462.357	
Dự án thăm dò, nâng cấp trữ lượng các khối tài nguyên - mỏ sét Quỳnh Vinh	6.993.751.221	
Hệ thống xuất hàng tự động	879.000.000	
Các công trình khác	3.029.197.392	2.084.008.882
Cộng	99.272.129.233	49.281.191.236

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh	39.292.590.051	39.292.590.051	42.130.811.614	42.130.811.614
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	11.817.051.372	11.817.051.372	2.777.017.472	2.777.017.472
Công ty CP Sao Mai	11.705.268.540	11.705.268.540	17.448.547.775	17.448.547.775
Công ty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	9.612.552.250	9.612.552.250	24.531.332.078	24.531.332.078
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoa Long		-	3.433.429.911	3.433.429.911
Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Mis	3.784.807.560	3.784.807.560	10.418.728.699	10.418.728.699
Phải trả cho các đối tượng khác	134.024.326.658	134.024.326.658	112.778.554.335	112.778.554.335
Cộng	210.236.596.431	210.236.596.431	213.518.421.884	213.518.421.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem		-	20.979.508.919	20.979.508.919
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	2.459.624.000	2.459.624.000	2.997.639.960	2.997.639.960
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	4.716.164.134	4.716.164.134	3.188.104.132	3.188.104.132
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	2.768.789.100	2.768.789.100	2.819.954.472	2.819.954.472
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	45.947.055	45.947.055	1.015.373.205	1.015.373.205
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	46.141.400	46.141.400	46.141.400	46.141.400
Cộng	10.036.665.689	10.036.665.689	31.046.722.088	31.046.722.088

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	2.123.866.900	751.466.000
Các khoản trích trước	14.290.467.465	1.849.920.480
Cộng	16.414.334.365	2.601.386.480

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	905.592.526	618.777.885
Chi phí vận chuyển	1.873.342.333	1.873.342.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.023.755.150	2.036.580.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.394.115.874	2.174.316.669
Cộng	12.196.805.883	6.703.017.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

<i>Vay ngắn hạn</i>	30/06/2021		Trong năm		1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	90.037.966.916	90.037.966.916	156.468.845.579	66.430.878.663	-	-
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	78.212.998.609	78.212.998.609	349.623.843.518	417.199.279.501	145.788.434.592	145.788.434.592
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	-	-	491.035.050	16.417.026.055	15.925.991.005	15.925.991.005
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	81.180.333.294	81.180.333.294	149.540.739.701	107.460.331.207	39.099.924.800	39.099.924.800
Cộng	249.431.298.819	249.431.298.819	656.124.463.848	607.507.515.426	200.814.350.397	200.814.350.397

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 20320079/2020-HĐCVHM/NHCT444- XI MANG ngày 31/07/2020, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 193807227/2019-HĐCVHM/NHCT444- XI MANG ngày 17/07/2019 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/06/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/818422/HĐTD ký ngày 03/12/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2019/818422/HĐTD ngày 31/12/2019 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/HM/10723788 ngày 01/10/2020, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2020/HM/10723788 ngày 20/04/2020 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

4) Khoản vay VIB theo HĐ tín dụng số 9417014,20 ngày 16/07/2020, hạn mức 100 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clinker...

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HOÀNG MAI

Thị xã Hoàng Mai - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2021

kết thúc tại ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09a -DN****19. VỐN**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	34.117.576.691	(28.199.462.462)	953.266.393.097
Tăng vốn trong năm	27.691.310.000	-	-	-	-	27.691.310.000
Lãi trong năm	-	-	-	1.117.580.505	-	1.117.580.505
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(34.117.446.691)	-	(34.117.446.691)
Tại ngày 01/01/2021	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	1.117.710.505	(28.199.462.462)	947.957.836.911
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	929.494.069	-	929.494.069
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	2.047.204.574	(28.199.462.462)	948.887.330.980

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Thị xã Hoàng Mai- Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2021

kết thúc tại ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2021	01/01/2021
Vốn góp của Tổng công ty	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
Cộng	747.691.310.000	747.691.310.000

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu***18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	5.563.089.109	4.766.830.003
Cộng	5.563.089.109	4.766.830.003

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 Tháng năm 2021	6 Tháng năm 2020
Doanh thu bán xi măng, clinker	879.796.674.552	831.314.072.700
Doanh thu hoạt động khác	1.726.030.394	222.149.907
Cộng	881.522.704.946	831.536.222.607

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 Tháng năm 2021	6 Tháng năm 2020
Giá vốn bán xi măng, clinker	763.652.280.101	733.070.422.180
Giá vốn hoạt động khác	6.531.078	424.497.501
Cộng	763.658.811.179	733.494.919.681

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Thị xã Hoàng Mai- Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2021

kết thúc tại ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 Tháng năm 2021	6 Tháng năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	608.972.035	628.005.795
Lãi chênh lệch tỷ giá	489.879.642	28.168.249
Cộng	1.098.851.677	656.174.044

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 Tháng năm 2021	6 Tháng năm 2020
Lãi tiền vay	6.041.248.921	9.199.741.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá	290.700.573	1.277.828
Chi phí tài chính khác		
	3.432.518.833	4.560.406.876

24. THU NHẬP KHÁC

	6 Tháng năm 2021	6 Tháng năm 2020
Bán thanh lý tài sản cố định, tiền phạt vi phạm hợp đồng và các khoản khác	371.312.456	430.660.816
Cộng	371.312.456	430.660.816

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 Tháng năm 2021	6 Tháng năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.366.406.668	8.387.517.721
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.134.033.148)	(8.302.796.132)
Tổng cộng	232.373.520	84.721.589

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Thị xã Hoàng Mai- Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2021

kết thúc tại ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. THU NHẬP THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Họ và Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT/Tổng Giám Đốc	324.882.776	327.526.885
Ông Trần Đức Danh	Thành viên HĐQT	23.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	13.000.000	-
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám Đốc	283.944.711	272.688.141
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên HĐQT (từ ngày 17 tháng 6 năm 2020)	248.965.508	221.632.957
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên HĐQT		33.000.000
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	247.911.237	263.174.558
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	154.050.899	157.492.985
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát	89.381.827	92.457.074
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	96.539.550	101.034.885
		1.529.676.507	1.553.007.484

(*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	30/06/2021	01/01/2021
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	4.993.439.661	4.993.439.661
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	420	420
- Euro (EUR)	655,28	660,78



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
 Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhàn
Lập biểu